

QUỸ ETF IPAAM VN100  
Số/No.: 86 /2024/CV-IPAAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

### CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM

- Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A  
- Tên Quỹ: Quỹ ETF IPAAM VN100  
- Mã chứng khoán: FUEIP100  
- Địa chỉ trụ sở chính: số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội  
- Điện thoại: (84-24) 73056188  
- Email: [support@ipa.com.vn](mailto:support@ipa.com.vn) Website: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán
- Hiện tại website của Công ty quản lý quỹ đang gặp sự cố, chúng tôi sẽ cập nhật thông tin trên website sau khi khắc phục.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:** Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH MTV  
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A  
Người được ủy quyền công bố thông tin



Tổng giám đốc  
Nguyễn Hồ Nga

# Quỹ ETF IPAAM VN100

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



# Quỹ ETF IPAAM VN100

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



# Quỹ ETF IPAAM VN100

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 11
Báo cáo của ngân hàng giám sát	12
Báo cáo kiểm toán độc lập	13 - 14
Báo cáo thu nhập	15
Báo cáo tình hình tài chính	16 - 17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF	18
Báo cáo danh mục đầu tư	19 - 22
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	23 - 24
Thuyết minh báo cáo tài chính	25 - 60

# Quỹ ETF IPAAM VN100

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ ETF IPAAM VN100 (“Quỹ”) được thành lập ngày 14 tháng 09 năm 2021 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 37/GCN-UBCK ngày 14 tháng 09 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 52.000.000.000 đồng Việt Nam (“VND”). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 5.200.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 57.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.700.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 100/GCN-UBCK ngày 28 tháng 07 năm 2021. Chứng chỉ Quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 09 năm 2021 do HOSE cấp.

Điều lệ hoạt động của Quỹ được Ban Đại diện Quỹ ban hành ngày 28 tháng 07 năm 2021.

### CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ ETF IPAAM VN100 được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A (sau đây được gọi tắt là “Công ty”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 số 0102703178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2021, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 cấp ngày 08 tháng 03 năm 2024 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019
12/GPĐC-UBCK	Ngày 05 tháng 03 năm 2024

Hoạt động chính hiện tại của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đang quản lý bốn (04) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF), Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt (VNDCF) và Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Âm thực Mặt trời vàng và Công ty Cổ phần Bkav.

Trụ sở chính của Công ty và Quỹ đặt tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 05 tháng 03 năm 2024 là Ông Vũ Hiền - Chức danh: Chủ tịch Công ty. Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 05 tháng 03 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Minh Hương - Chức danh: Chủ tịch Công ty.

Bà Nguyễn Hồ Nga được bà Phạm Minh Hương ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 88/2024/UQ-IPAAM ngày 05 tháng 03 năm 2024 của Chủ tịch Công ty.

# Quỹ ETF IPAAM VN100

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

## BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Nguyễn Thị Huyền Trang	Chủ tịch	28 tháng 07 năm 2021
Phí Thị Thùy Dung	Thành viên độc lập	28 tháng 07 năm 2021
Hoàng Thị Minh Phương	Thành viên độc lập	28 tháng 07 năm 2021

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Quỹ.

# Quỹ ETF IPAAM VN100

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ ETF IPAAM VN100 (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ (sau đây được gọi tắt là Ban Tổng Giám đốc) chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:



Bà Nguyễn Thị Huyền Trang  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày tháng năm 2024

# Quỹ ETF IPAAM VN100

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

#### 1.1 Mục tiêu

Mục tiêu của Quỹ ETF IPAAM VN100 là bám sát mức sinh lời thực tế của chỉ số VN100 trong tất cả các giai đoạn.

#### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, NAV/CCQ là 8.245,87 VND, giảm 17,54% so với ngày thành lập Quỹ.

#### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ ETF IPAAM VN100 áp dụng chiến lược đầu tư thụ động, tập trung mô phỏng tỷ suất sinh lời của chỉ số tham chiếu VN100.

#### 1.4 Phân loại Quỹ

Phân loại Quỹ: Quỹ hoán đổi danh mục.

#### 1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có.

#### 1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Trung bình.

#### 1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động quỹ

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 37/GCN-UBCK ngày 14 tháng 09 năm 2021, theo đó Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

#### 1.8 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tính đến kỳ báo cáo, số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 5.700.000, giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là 8.245,87 VND.

#### 1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ: VN100

#### 1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận Quỹ

Quỹ không phân phối lợi nhuận.

#### 1.11 Lợi nhuận thuần thực tế đã phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Không có.



# Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 2.1 Cơ cấu tài sản

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Danh mục chứng khoán	99,42%	99,31%
Tiền	0,51%	0,52%
Tài sản khác	0,07%	0,17%
	<b>100 %</b>	<b>100 %</b>

### 2.2 Chi tiết Chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	47.001.463.686	40.448.131.571
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	5.700.000	5.700.000
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ)	8.245,87	7.096,16
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	9.058,29	11.457,32
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	7.010,72	6.207,66
Tốc độ vòng quay danh mục trong năm	8,63%	14,81%

### 2.3 Tăng trưởng qua các năm

	NAV/CCQ (đồng) 31/12/2023	Tăng trưởng		
		6 tháng	Từ đầu năm	Từ ngày góp vốn
<b>FUEIP100</b>	8.245,87	4,38%	16,20%	-17,54%

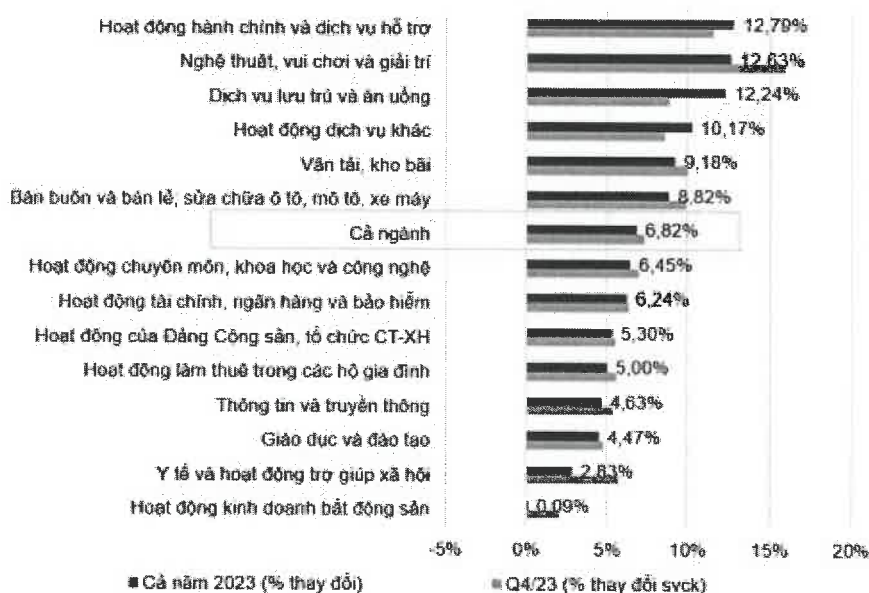
# Quỹ ETF IPAAM VN100

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2023

#### Vượt qua nhiều khó khăn, kinh tế Việt Nam ghi nhận một số điểm sáng trong năm 2023

GDP của Việt Nam tăng 6,72% svck trong Q4/23 (so với +5,92% trong Q4/22), nâng mức tăng trưởng cả năm 2023 lên 5,05%. Đây là mức tăng trưởng thấp thứ ba trong giai đoạn từ 2011-2023, (chỉ cao hơn năm 2020 và 2021) do ảnh hưởng của sự sụt giảm đơn đặt hàng xuất khẩu, nền lãi suất cho vay cao trong 6T năm 2023, sự suy giảm niềm tin của nhà đầu tư đối với thị trường trái phiếu doanh nghiệp và sự trì trệ của thị trường bất động sản. Ngành công nghiệp & xây dựng phản ánh rõ nhất những khó khăn của nền kinh tế Việt Nam trong năm 2023-2023. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là điểm sáng của nền kinh tế, đạt mức tăng trưởng cao nhất 5 năm là +3,83% svck trong năm 2023. Đà tăng trưởng mạnh mẽ được thúc đẩy bởi (1) Xuất khẩu một số nông sản lập kỷ lục mới, nổi bật là gạo (+38% svck) và rau quả (+69% svck); (2) Việc ứng dụng công nghệ cao giúp nâng cao năng suất trong trồng trọt, chăn nuôi.



Năm 2023, giá trị xuất khẩu của Việt Nam đạt 354,7 tỷ USD (-4,6% svck) trong khi nhập khẩu của Việt Nam giảm xuống 326,4 tỷ USD (-9,2% svck). Điều này dẫn đến cán cân thương mại đạt thặng dư 28,3 tỷ USD trong năm 2023, gấp 2,3 lần cùng kỳ năm ngoái. Thặng dư thương mại cao là yếu tố hỗ trợ tăng trưởng GDP và sự ổn định của Việt Nam đồng trong năm 2023.

Vốn đầu tư tư nhân chỉ tăng 3,6% svck trong Q4/23, mức cải thiện nhẹ so với tốc độ tăng trưởng của ba quý đầu năm 2023. Vốn đầu tư công thực hiện năm 2023 tăng 21,2% svck lên 623,5 nghìn tỷ đồng (17,0 tỷ USD), so với mức tăng 19,9% svck của năm 2022. Vốn đầu tư công thực hiện năm 2023 ước đạt 85% kế hoạch cả năm, thấp hơn một chút so với mức hoàn thành 86% vào năm ngoái.

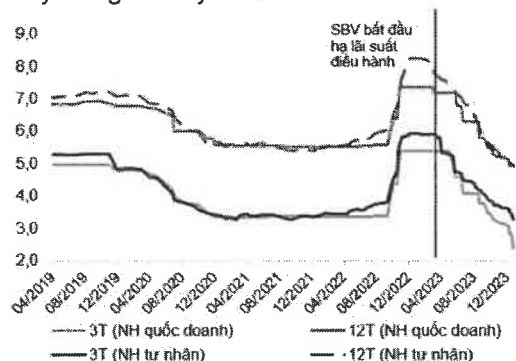
Dòng vốn FDI khởi sắc trong Q4/23 giúp thu hút vốn FDI đăng ký đạt 36,6 tỷ USD (+32,1% svck) trong năm 2023, là mức tăng trưởng cao nhất trong 5 năm gần đây. Cùng với đó, vốn FDI giải ngân đạt mức kỷ lục mới là 23,1 tỷ USD (+3,5% svck). Với lợi thế cạnh tranh là quốc gia có trữ lượng đất hiếm lớn thứ hai thế giới, cùng với chuyến thăm Việt Nam gần đây của CEO NVIDIA để tìm kiếm sự hợp tác trong lĩnh vực bán dẫn, Việt Nam có thể nổi lên trong tương lai trở thành một trung tâm trong khu vực về lĩnh vực bán dẫn. Điều này sẽ củng cố triển vọng thu hút vốn FDI của Việt Nam trong trung và dài hạn. Năm 2023, Việt Nam thu hút nhiều dự án FDI lớn vào lĩnh vực sản xuất như dự án Tổ hợp công nghệ pin quang điện Jinko Solar Hải Hà với quy mô 1,5 tỷ USD và dự án Mở rộng nhà máy LG Innotek tại Hải Phòng (1,0 tỷ USD). Điều này cho thấy Việt Nam vẫn là điểm đến hấp dẫn trong xu hướng dịch chuyển chuỗi giá trị của ngành sản xuất điện tử toàn cầu.

# Quỹ ETF IPAAM VN100

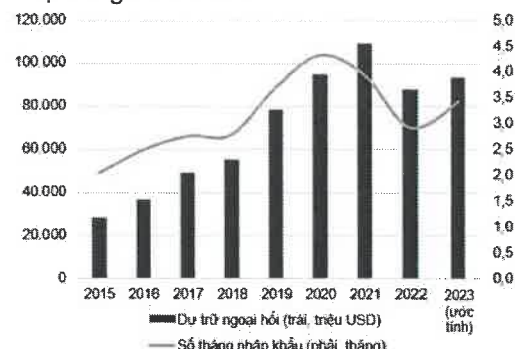
## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2023 (tiếp theo)

Lãi suất huy động đã giảm xuống dưới mức đáy trong thời kỳ Covid-19



Dự trữ ngoại hối của Việt Nam đã cải thiện nhẹ trong năm 2023



Nguồn: Bloomberg và VNDIRECT

Sau các đợt cắt giảm lãi suất của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), mặt bằng lãi suất thị trường đã giảm mạnh. Lãi suất huy động thậm chí đã giảm xuống dưới mức đáy thời kỳ Covid-19 (2021-6T22). Trong khi đó, lãi suất cho vay hiện tại cũng đã giảm khoảng 2-3 điểm % so với cuối năm 2022. Lạm phát toàn phần tăng 3,58% svck trong T12/23 trong khi CPI bình quân năm 2023 ở mức 3,25%, đạt mục tiêu Chính phủ đề ra là kiểm soát CPI bình quân dưới 4,5%. Áp lực lạm phát năm 2023 chủ yếu đến từ (1) điều chỉnh giá dịch vụ công theo lộ trình của Chính phủ (học phí, giá dịch vụ y tế, giá điện), (2) giá thực phẩm trong nước tăng theo đà tăng giá gạo xuất khẩu và (3) giá thuê nhà ở và giá vật liệu xây dựng như cát, xi măng tăng.

Biến động tỷ giá trong năm 2023 nhìn chung ổn định hơn so với năm 2022. Dự trữ ngoại hối của Việt Nam đã cải thiện nhẹ trong năm 2023. Thành tựu của kinh tế Việt Nam cũng được các tổ chức quốc tế ghi nhận khi Fitch nâng xếp hạng tín nhiệm của Việt Nam lên "BB+" với triển vọng "Ổn định".

#### Thị trường chứng khoán 2023 khép lại một năm tăng trưởng nhưng nhiều biến động cả trong nước và trên trường quốc tế

Hiệu suất trên các thị trường chứng khoán thế giới có sự phân hóa lớn. Tính chung cả năm 2023, trước những biến số khó lường ảnh hưởng đến kinh tế vĩ mô, VN-INDEX ghi nhận hiệu suất đầu tư 12,2%, cao hơn đáng kể so với các thị trường chứng khoán khác trong khu vực Đông Nam Á.

Đà bán ròng của khối ngoại là nốt trầm trong năm 2023. Tổng giá trị bán ròng 2023 của khối ngoại đạt 22,9 nghìn tỷ đồng trên 3 sàn giao dịch. Một trong những lý do thúc đẩy hoạt động bán ròng mạnh mẽ của nhà đầu tư nước ngoài là việc tái cơ cấu danh mục đầu tư. Diễn biến tích cực của thị trường chứng khoán ở những nước phát triển có thể khiến nhà đầu tư nước ngoài rút tiền khỏi các thị trường có rủi ro cao như thị trường cận biên hoặc mới nổi.

Thị trường Trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) hồi phục dần sau những nỗ lực tháo gỡ khó khăn cho thị trường. Trong năm 2023 có hơn 320 đợt phát hành TPDN thành công với tổng giá trị phát hành đạt hơn 312,7 nghìn tỷ đồng, tăng 17% svck. Kể từ cuối Q1/23, thời điểm Nghị định 08 về việc sửa đổi, bổ sung và ngưng hiệu lực thi hành một số điều tại các Nghị định quy định về chào bán, giao dịch TPDN riêng lẻ tại thị trường nước và chào bán TPDN ra thị trường quốc tế được ban hành, hoạt động phát hành TPDN đã chứng kiến sự phục hồi. Tổng giá trị TPDN riêng lẻ đáo hạn trong năm 2023 là hơn 216 nghìn tỷ đồng, tăng gần 100% svck, trong đó gần 40% là nhóm Bất động sản. Trong bối cảnh hoạt động kinh doanh còn nhiều khó khăn, dòng tiền eo hẹp, nhiều Tổ chức phát hành đã thực hiện phương án đàm phán để gia hạn kỳ hạn trái phiếu với trái chủ.

# Quỹ ETF IPAAM VN100

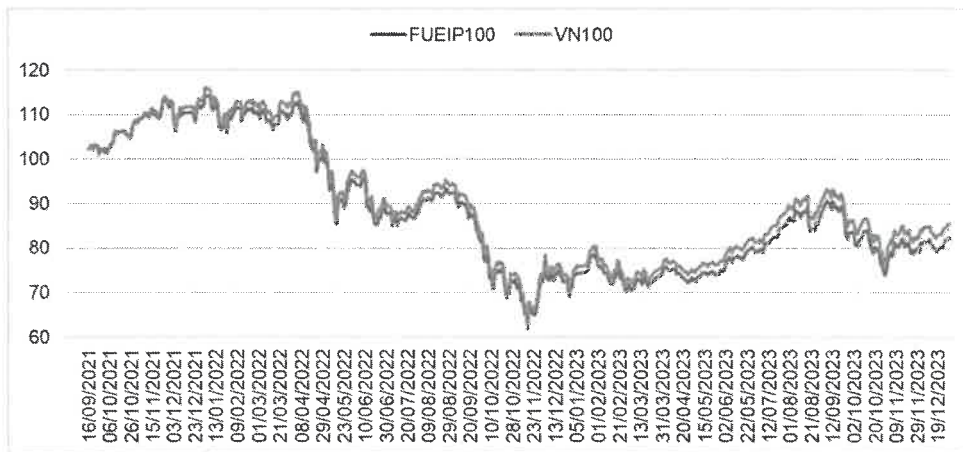
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của quỹ

	<u>Chi số FUEIP100</u>	<u>Chi số VN100</u>
Số lượng chứng khoán nắm giữ	69	100
Định giá danh mục		
P/E (x)	11,76	12,79
P/B (x)	1,57	1,72
ROE (%)	13,31	14,58
Mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu (TE)	0,45%	
Cổ phiếu vốn hóa lớn - VN30	72,5%	
Cổ phiếu vốn hóa trung bình- VN MIDCAP	27,5%	

**Biểu đồ tăng trưởng của FUEIP100 và bám sát chỉ số VN100**



### 4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Số lượng nhà đầu tư	<u>Tổ chức</u>	<u>Cá nhân</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	07	488
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	08	422

### 4.3 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ

Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty quản lý quỹ và người có liên quan	70,24%
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất	89,54%
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài	1,50%
Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	430

# Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

### Kinh tế Việt Nam hướng tới phục hồi mạnh mẽ hơn vào năm 2024

Chính sách tài khóa mở rộng và nền lãi suất trong nước giảm là hai yếu tố chính thúc đẩy sự phục hồi kinh tế của Việt Nam từ cuối năm 2023. Các yếu tố hỗ trợ chính bao gồm: (1) Hoạt động sản xuất và xuất khẩu phục hồi mạnh mẽ hơn, (2) Nhu cầu tiêu dùng trong nước cải thiện, (3) Sự hồi phục của đầu tư tư nhân và (4) Sự ấm dần lên của thị trường bất động sản.

Việt Nam vẫn có những yếu tố giúp hỗ trợ kiểm soát lạm phát năm 2024: (1) Lạm phát toàn cầu giảm và tỷ giá VNĐ ổn định hơn trong năm 2024 giúp giảm bớt áp lực nhập khẩu lạm phát, (2) Chi phí đầu vào kinh doanh năm 2024 giảm (giá nhập khẩu giảm, lãi suất cho vay giảm) và (3) Hỗ trợ từ việc cắt giảm thuế của Chính phủ.

NHNN được kỳ vọng sẽ duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng để hỗ trợ phục hồi kinh tế. Lãi suất huy động khả năng cao sẽ duy trì ở mức thấp trong suốt năm 2024 do NHNN đặt mục tiêu duy trì môi trường lãi suất thấp để hỗ trợ phục hồi kinh tế. Thêm vào đó, lạm phát được kiểm soát trong năm 2024 tạo điều kiện thuận lợi để duy trì môi trường lãi suất thấp.

Tỷ giá được duy trì ổn định nhờ (1) Thặng dư thương mại cải thiện rõ rệt trong năm 2023 và các cán cân này sẽ duy trì ở mức cao trong năm 2024 và (2) Dự trữ ngoại hối của Việt Nam được cải thiện.

### Thị trường chứng khoán có dư địa tăng trưởng nhờ định giá hấp dẫn

Mặc dù VN-Index đã ghi nhận đà tăng 12,2% trong năm 2023, định giá thị trường vẫn đang tương đối hấp dẫn với những luận điểm sau: (1) P/E đang được giao dịch thấp hơn 7,3% so với trung bình 5 năm; (2) EPS dự kiến tăng trưởng dương trong năm 2024, giúp định giá thêm hấp dẫn.

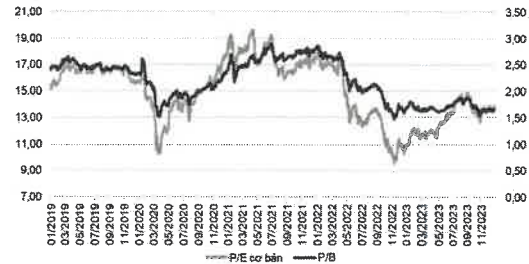
P/E 2024 của VN-INDEX ở mức 11,8x dựa trên kịch bản tăng trưởng lợi nhuận tích cực 18% trong năm 2024. Định giá VN-Index đang ở mức tương đối hấp dẫn so với các thị trường mới nổi. P/E 2023 đang giao dịch chiết khấu 9,7% so với trung bình các thị trường mới nổi (MSCI EM), trong khi P/B đạt mức 1,6x là tương đương với trung bình (MSCI EM).

Thêm vào đó, chênh lệch giữa E/P và lãi suất đang ở mức cao so với quá khứ, cho thấy thị trường chứng khoán đang hấp dẫn hơn tương đối so với kênh gửi tiết kiệm. E/P của VN-Index là 7,2% (tại ngày 31/12/2023) trong khi lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng bình quân hiện nay chưa đến 5,0%/năm.

Định giá của VN-Index còn tương đối hấp dẫn so với các thị trường mới nổi

	P/E quá khứ	P/B quá khứ	P/E quá khứ so với trung bình 5 năm	P/B quá khứ so với trung bình 5 năm
Hàn Quốc	18,5	0,9	1,2x	1,0x
Thổ Nhĩ Kỳ	5,8	1,8	0,7x	1,4x
Việt Nam	13,9	1,7	0,9x	0,8x
AI Cập	11,9	2,8	1,2x	1,5x
Nhật Bản	27,5	1,9	1,1x	1,0x
Trung Quốc	13,7	1,3	0,9x	0,9x
Indonesia	17,4	2,0	0,8x	1,0x
Đài Loan	21,9	2,1	0,3x	1,1x
Ấn Độ	27,9	3,5	1,0x	1,1x
MSCI	15,4	1,6	1,0x	1,0x
Thái Lan	19,4	1,4	0,9x	0,8x
Philippines	12,5	1,5	0,7x	0,9x
S&P 500	22,9	4,5	1,0x	1,1x
Singapore	11,6	1,1	0,7x	1,0x

Diễn biến định giá của VN-Index trong giai đoạn 2018 - 2023



Nguồn: Bloomberg, Fiiipro và VNDIRECT

## Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 6. THÔNG TIN KHÁC

#### **Ban điều hành Quỹ**

#### **Bà Nguyễn Hồ Nga**

*Giám đốc đầu tư*

Bà Nga có hơn 19 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính đầu tư. Trước khi gia nhập IPAAM, bà từng giữ vị trí phân tích đầu tư tại Công ty Chứng khoán BIDV, Trưởng phòng Nghiên cứu và Phân tích tại Công ty quản lý quỹ PVFC Capital, Giám đốc Huy động quỹ và phát triển kinh doanh tại PVFC Capital.

Bà Nga tốt nghiệp Thạc sĩ Kinh tế Tài chính, Trường Đại học Bristol, UK và Cử nhân Tài chính Kế toán, Trường Đại học New South Wales, Úc.

#### **Ông Cao Minh Hoàng**

*Quản lý đầu tư*

Ông Hoàng có hơn 17 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư tài chính và kiểm toán, trong đó có 2 năm làm việc tại Ernst & Young, 2 năm làm việc tại VNDIRECT và Vingroup.

Từ năm 2012-2015, ông giữ vị trí Trưởng phòng Phân tích tại IPAAM, phụ trách việc phân tích và quản lý danh mục đầu tư. Hiện tại, ông Hoàng đảm nhiệm vị trí Giám đốc đầu tư IPAAM.

Ông Hoàng tốt nghiệp Đại học Kinh tế quốc dân và đã vượt qua kỳ thi CFA Level 3.

BC  
NG  
'&  
T  
N  
À  
T  
E

# Quỹ ETF IPAAM VN100

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 6. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### Ban đại diện Quỹ

#### Bà Nguyễn Thị Huyền Trang

*Thành viên độc lập  
Chủ tịch Ban đại diện Quỹ*

Bà Trang hiện là Phó trưởng phòng Đầu tư, Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực.

Bà Trang có hơn 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý vốn và đầu tư. Bà từng làm việc tại Ban Quản lý vốn và đầu tư tại Công ty cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí giữ vị trí Phó Ban Đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí.

Bà Trang tốt nghiệp Khoa Tài chính Ngân hàng và có bằng Thạc sĩ Quản lý Kinh tế của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

#### Bà Phí Thị Thùy Dung

*Thành viên độc lập  
Ban đại diện Quỹ*

Bà Dung hiện giữ vị trí Kế Toán Trưởng tại Đại sứ quán Úc tại Việt Nam.

Bà Dung có hơn 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán và quản lý tài chính. Bà từng làm Kế toán công chứng tại Duncan Dovico Chartered Accountant.

Bà tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán tài chính tại Đại học Tổng hợp Sydney, Úc và Thạc sĩ Thương mại tại Đại học Macquarie, Úc. Bà có bằng Chartered of Accountant (CA) và là thành viên Viện Kế toán Công chứng Úc (The Institute of Chartered Accountants).

#### Bà Hoàng Thị Minh Phương

*Thành viên độc lập  
Ban đại diện Quỹ*

Bà Phương hiện là Chuyên viên pháp chế tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect.

Bà Phương có trình độ chuyên môn về pháp luật và kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực pháp luật chứng khoán.

Bà Phương tốt nghiệp Cử nhân Luật tại Đại học Công đoàn và có Giấy chứng nhận đào tạo nghề Luật sư của Học viện Tư pháp.

**Tổng Giám đốc  
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư  
Chứng khoán I.P.A**



**Nguyễn Hồ Nga**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 03 năm 2024

1-00  
TY  
H  
YOT  
NAM  
IÁNI  
VỘI  
1-1

1-1  
Q  
N  
ST  
1-1

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF IPAAM VN100 (“Quỹ”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF IPAAM VN100 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Trong năm, Quỹ không thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ.
- d) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.



**Võ Trí Thanh**

**Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng**

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**



**Vũ Trường Sơn**



Số tham chiếu: 12860878/E-67570211

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư  
Quỹ ETF IPAAM VN100**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ ETF IPAAM VN100 (“Quỹ”), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2024 và được trình bày từ trang 15 đến trang 60 bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ*

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

TINH H  
A MỘ  
7C  
CÔN  
TH  
Ý  
V  
]

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ hoán đổi danh mục.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO THU NHẬP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
<b>1</b>	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>7.707.801.210</b>	<b>(22.571.263.818)</b>
2	1.1. Cổ tức được chia	5	774.022.800	555.730.449
3	1.2. Tiền lãi được nhận		662.220	756.613
4	1.3. Lãi/(Lỗ) bán các khoản đầu tư	6	(2.228.087.609)	(849.569.600)
5	1.4. Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	9.161.203.799	(22.278.181.280)
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>10.525.766</b>	<b>20.641.948</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư	8	10.525.766	20.641.948
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF</b>		<b>1.143.943.329</b>	<b>1.183.093.769</b>
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ ETF		269.601.278	311.888.254
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF		247.601.074	249.261.322
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		66.000.000	66.000.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF		198.000.000	198.000.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		66.000.000	66.000.003
20.6	3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF		99.999.890	99.999.890
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		70.200.000	64.900.000
20.11	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	126.541.087	127.044.300
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>6.553.332.115</b>	<b>(23.774.999.535)</b>
<b>30</b>	<b>V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>6.553.332.115</b>	<b>(23.774.999.535)</b>
31	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(2.607.871.684)	(1.496.818.255)
32	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		9.161.203.799	(22.278.181.280)
<b>41</b>	<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ</b>		<b>6.553.332.115</b>	<b>(23.774.999.535)</b>

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>100</b>	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	240.742.647	212.713.474
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		240.742.647	212.713.474
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	47.008.962.000	40.431.549.970
121	2.1. Các khoản đầu tư		47.008.962.000	40.431.549.970
130	3. Các khoản phải thu	12	33.082.000	68.493.000
133	3.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		33.082.000	68.493.000
136	3.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		33.082.000	68.493.000
137	3.2. Phải thu khác		-	-
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>47.282.786.647</b>	<b>40.712.756.444</b>
<b>300</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
314	1. Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.800.000	1.800.000
316	2. Chi phí phải trả	14	59.400.000	62.200.000
319	3. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	15	219.922.961	200.424.873
320	4. Phải trả, phải nộp khác		200.000	200.000
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>281.322.961</b>	<b>264.624.873</b>
<b>400</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF</b>		<b>47.001.463.686</b>	<b>40.448.131.571</b>
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	16	57.000.000.000	57.000.000.000
412	1.1. Vốn góp phát hành		57.000.000.000	57.000.000.000
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		423.301.296	423.301.296
420	3. Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối	17	(10.421.837.610)	(16.975.169.725)
<b>430</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>		<b>8.245,87</b>	<b>7.096,16</b>
<b>440</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành	19	5.700.000	5.700.000

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
 Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 03 năm 2024

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga  
 Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND


STT	Nội dung	Năm 2023	Năm 2022
I	<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu năm</b>	<b>40.448.131.571</b>	<b>63.167.132.486</b>
II	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm</b>	<b>6.553.332.115</b>	<b>(23.774.999.535)</b>
II.1	<i>Trong đó:</i> Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong năm	6.553.332.115	(23.774.999.535)
III	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF</b>	-	<b>1.055.998.620</b>
III.1	<i>Trong đó:</i> Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	-	1.055.998.620
IV	<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối năm</b>	<b>47.001.463.686</b>	<b>40.448.131.571</b>

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Hồ Nga  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>I</b>	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT</b>					
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	102.493	23.900	2.449.582.700	5,18%
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	BCG	12.500	8.820	110.250.000	0,23%
3	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	6.697	43.400	290.649.800	0,61%
4	Tập đoàn Bảo Việt	BVH	2.300	39.500	90.850.000	0,19%
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	CTG	23.577	27.100	638.936.700	1,35%
6	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	DBC	4.735	27.400	129.739.000	0,27%
7	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	DCM	4.000	32.400	129.600.000	0,27%
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	DGC	6.944	94.400	655.513.600	1,39%
9	Công ty Cổ phần Thế giới số	DGW	2.700	52.300	141.210.000	0,30%
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	DIG	14.374	26.750	384.504.500	0,81%
11	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí	DPM	5.000	33.300	166.500.000	0,35%
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	DXG	14.500	19.350	280.575.000	0,59%
13	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	EIB	45.952	18.350	843.219.200	1,78%
14	Công ty Cổ phần FPT	FPT	31.701	96.100	3.046.466.100	6,44%
15	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	FRT	2.185	107.000	233.795.000	0,49%
16	Công ty Cổ phần khí Việt Nam	GAS	3.600	75.500	271.800.000	0,57%
17	Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	GEX	17.585	23.600	415.006.000	0,88%
18	Công ty Cổ phần Gemadept	GMD	8.000	70.500	564.000.000	1,19%
19	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR	4.700	21.200	99.640.000	0,21%
20	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	HAG	19.000	13.200	250.800.000	0,53%
21	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hồ Chí Minh	HCM	6.600	34.200	225.720.000	0,48%
22	Ngân hàng TMCP Phát triển T.P Hồ Chí Minh	HDB	59.358	20.300	1.204.967.400	2,55%
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	HDG	4.275	27.600	117.990.000	0,25%
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	HHV	9.678	15.450	149.525.100	0,32%
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	93.860	27.950	2.623.387.000	5,55%

B04  
 VG  
 NH  
 &  
 TT  
 NH  
 Á N  
 EM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>I</b>	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT (tiếp theo)</b>					
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	HSG	15.553	22.800	354.608.400	0,75%
27	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc	KBC	16.966	31.750	538.670.500	1,14%
28	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	KDC	4.330	63.000	272.790.000	0,58%
29	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH	15.011	31.400	471.345.400	1,00%
30	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	LPB	67.598	15.750	1.064.668.500	2,25%
31	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	MBB	84.146	18.650	1.569.322.900	3,32%
32	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	49.980	13.000	649.740.000	1,37%
33	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	MSN	19.040	67.000	1.275.680.000	2,70%
34	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	34.300	42.800	1.468.040.000	3,10%
35	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	NKG	5.940	24.650	146.421.000	0,31%
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	NLG	7.578	36.650	277.733.700	0,59%
37	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	OCB	33.150	13.300	440.895.000	0,93%
38	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	PAN	4.200	20.200	84.840.000	0,18%
39	Công ty Cổ phần Tập Đoàn PC1	PC1	5.237	28.800	150.825.600	0,32%
40	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR	10.032	27.850	279.391.200	0,59%
41	Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX	3.800	34.500	131.100.000	0,28%
42	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	8.000	86.000	688.000.000	1,46%
43	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	POW	13.700	11.250	154.125.000	0,33%
44	Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	PVD	7.312	28.300	206.929.600	0,44%
45	Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	PVT	4.700	26.400	124.080.000	0,26%
46	Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	REE	4.974	56.800	282.523.200	0,60%
47	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB	4.100	63.000	258.300.000	0,55%
48	Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	SBT	9.904	13.200	130.732.800	0,28%
49	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	SHB	84.863	10.800	916.520.400	1,94%



BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>I</b>	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT</b> (tiếp theo)					
50	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	SSB	39.680	23.900	948.352.000	2,01%
51	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	SSI	30.800	32.800	1.010.240.000	2,14%
52	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	STB	55.300	27.950	1.545.635.000	3,27%
53	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB	67.000	31.800	2.130.600.000	4,51%
54	Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH	10.808	13.200	142.665.600	0,30%
55	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	TPB	38.758	17.400	674.389.200	1,43%
56	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VCB	17.983	80.300	1.444.034.900	3,05%
57	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	VCG	7.967	24.700	196.784.900	0,42%
58	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	VCI	9.230	42.750	394.582.500	0,83%
59	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	VHC	2.600	74.400	193.440.000	0,41%
60	Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	38.300	43.200	1.654.560.000	3,50%
61	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIB	40.856	19.600	800.777.600	1,69%
62	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	VIC	33.600	44.600	1.498.560.000	3,17%
63	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	VIX	18.700	17.100	319.770.000	0,68%
64	Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	VJC	8.000	108.000	864.000.000	1,83%
65	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	VND	26.800	22.250	596.300.000	1,26%
66	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	24.500	67.600	1.656.200.000	3,50%
67	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	138.497	19.200	2.659.142.400	5,62%
68	Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú - INVEST	VPI	3.410	55.000	187.550.000	0,40%
69	Công ty Cổ phần Vincom Retail	VRE	26.700	23.300	622.110.000	1,31%
	<b>Tổng</b>		<b>1.660.217</b>		<b>46.991.204.400</b>	<b>99,38%</b>

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>II</b>	<b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC</b>					
1	Quyền mua chứng khoán MIRDYG231		14.500	1.225	17.757.600	0,04%
	<b>Tổng</b>		<b>14.500</b>		<b>17.757.600</b>	<b>0,04%</b>
<b>II</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC</b>					
1	Cổ tức được nhận				33.082.000	0,07%
	<b>Tổng</b>				<b>33.082.000</b>	<b>0,07%</b>
<b>III</b>	<b>TIỀN</b>					
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF				240.742.647	0,51%
	<b>Tổng</b>				<b>240.742.647</b>	<b>0,51%</b>
<b>IV</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC</b>				<b>47.282.786.647</b>	<b>100%</b>

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 03 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	<b>(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>6.553.332.115</b>	<b>(23.774.999.535)</b>
	Điều chỉnh (lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế		-	-
02	<b>Điều chỉnh cho các khoản tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư</b>		<b>(9.091.003.799)</b>	<b>22.343.081.280</b>
03	Lỗ/(lãi) chưa thực hiện	7	(9.161.203.799)	22.278.181.280
04	Chi phí trích trước		70.200.000	64.900.000
05	<b>(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(2.537.671.684)</b>	<b>(1.431.918.255)</b>
06	(Giảm)/ Tăng các khoản đầu tư		2.583.791.769	1.291.798.600
07	(Giảm)/ Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		35.411.000	(21.143.000)
13	(Giảm)/ Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		-	(340.000)
16	(Giảm)/ Tăng phải trả, phải nộp khác		(73.000.000)	(54.960.000)
17	(Giảm)/Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		19.498.088	90.259.428
19	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>28.029.173</b>	<b>(126.303.227)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
21	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ		-	5.055.620
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>-</b>	<b>5.055.620</b>
40	<b>III. (Giảm)/Tăng tiền thuần trong năm</b>		<b>28.029.173</b>	<b>(121.047.607)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
<b>50</b>	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>10</b>	<b>212.713.474</b>	<b>333.761.081</b>
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		212.713.474	333.761.081
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		212.713.474	333.760.934
53	- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư		-	147
<b>55</b>	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>10</b>	<b>240.742.647</b>	<b>212.713.474</b>
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		240.742.647	212.713.474
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		240.742.647	212.713.474
58	- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư		-	-
<b>60</b>	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm</b>		<b>28.029.173</b>	<b>(121.047.607)</b>

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 03 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

**1.1 Thông tin về Quỹ**

**Quỹ**

Quỹ ETF IPAAM VN100 (“Quỹ”) được thành lập ngày 14 tháng 09 năm 2021 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 37/GCN-UBCK ngày 14 tháng 09 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 52.000.000.000 đồng Việt Nam (“VND”). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 5.200.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 57.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.700.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 100/GCN-UBCK ngày 28 tháng 07 năm 2021. Chứng chỉ Quỹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 09 năm 2021 do HOSE cấp.

Điều lệ hoạt động của Quỹ được Ban Đại diện Quỹ ban hành ngày 28 tháng 07 năm 2021.

**Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ ETF IPAAM VN100 được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A (sau đây được gọi tắt là “Công ty”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 số 0102703178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2021, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 cấp ngày 08 tháng 03 năm 2024 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019
12/GPĐC-UBCK	Ngày 05 tháng 03 năm 2024

Hoạt động chính hiện tại của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đang quản lý bốn (04) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF), Quỹ Đầu tư Trái phiếu linh hoạt (VNDCF) và Quỹ IPAAM ETF VN100 (IPAAM VN100). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Âm thực Mặt trời vàng và Công ty Cổ phần Bkav.

Trụ sở chính của Công ty và Quỹ đặt tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1.1 Thông tin về Quỹ (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 05 tháng 03 năm 2024 là Ông Vũ Hiền - Chức danh: Chủ tịch Công ty. Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 05 tháng 03 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Minh Hương - Chức danh: Chủ tịch Công ty.

Bà Nguyễn Hồ Nga được bà Phạm Minh Hương ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 88/2024/UQ-IPAAM ngày 05 tháng 03 năm 2024 của Chủ tịch Công ty.

#### Ngân hàng giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

### 1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

#### Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập là 52.000.000.000 đồng Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn thực góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 57.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.700.000 Chứng chỉ Quỹ (*Thuyết minh 16*).

#### Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ Số Tham Chiếu là chỉ số VN100 do HOSE xây dựng và quản lý như được mô tả chi tiết tại Bản Cáo Bạch.

Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ Số Tham Chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ**

*Ngày định giá*

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF IPAAM VN100 được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

*Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

**Tần suất giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ**

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày nếu đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan đến lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của Công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi Ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi Ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư**

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”), cụ thể như sau:

- ▶ Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ Chính phủ;
- ▶ Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản, bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm: giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật) của một tổ chức, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Trừ trường hợp là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu, không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên ba mươi lăm phần trăm (35%) cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ:
  - (i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
  - (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
  - (iii) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
  - (iv) Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Không đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
  - (i) Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - (ii) Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - (iii) Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, Người Có Liên Quan của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh, dư nợ vay khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ ÁP DỤNG

### 3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư số 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Bảng cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A khẳng định rằng báo cáo tài chính kèm theo tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại kỳ lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### 4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

##### 4.3. Các khoản đầu tư

###### *Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

###### *Ghi nhận tiếp theo*

Đối với cổ phiếu niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo được xác định là giá mua cổ phiếu, hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu, hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Trường hợp cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch vì lý do khác ngoài việc thay đổi sở giao dịch chứng khoán thì giá được xác định là một trong các mức giá sau: Giá trị sổ sách hoặc Mệnh giá hoặc Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3. Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

Giá vốn của chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

*Quyền mua cổ phiếu:* Giá trị của quyền mua cổ phiếu là giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất đến Ngày Định Giá trừ đi giá phát hành nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Trong trường hợp giá trị quyền xác định là âm (-), giá sử dụng để định giá là 0 VND (không Đồng Việt Nam).

*Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư phù hợp với Thông tư số 98 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở.

*Nguyên tắc định giá*

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Thông tư 98 như sau:

*Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán*

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
  - ▶ Giá trị sổ sách; hoặc
  - ▶ Giá mua; hoặc
  - ▶ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán chấp thuận.

*Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

*Lãi/(lỗ) do bán các khoản đầu tư*

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**4.5. Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

**4.6. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư**

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Một lô Chứng chỉ Quỹ tương ứng với 100.000 Chứng chỉ Quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô Chứng chỉ Quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá và làm tròn xuống lấy đến hai (02) số thập phân.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

*Vốn góp hoán đổi lại*

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư (tiếp theo)

###### *Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá mua lại Chứng chỉ Quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với giá dịch vụ phát hành.

Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi giá dịch vụ mua lại.

###### *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

###### *Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư*

Nhà đầu tư được nhận lợi tức từ Quỹ theo chính sách phân phối lợi nhuận quy định tại Điều lệ Quỹ và theo phương án phân chia đã được Đại hội Nhà đầu tư gần nhất thông qua. Lợi tức chi trả cho Nhà đầu tư được trích từ lợi nhuận trong năm hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính (nếu có) theo quy định của pháp luật. Sau khi chi trả lợi tức, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng.

Lợi tức có thể được thanh toán bằng tiền hoặc Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm. Trường hợp Quỹ phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.7. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát.

**4.8. Chi phí**

Các khoản chi phí được hạch toán trong báo cáo thu nhập khi phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền.

*Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ*

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý quỹ ETF IPAAM VN100. Giá dịch vụ quản lý Quỹ ETF IPAAM VN100 là 0,6% NAV/năm. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng Giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

*Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký*

Giá dịch vụ lưu ký tài sản bao gồm giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng giám sát và giá dịch vụ lưu ký chứng khoán phải trả cho Trung tâm lưu ký chứng khoán. Giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng giám sát là 0,06% NAV/năm (không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)), giá dịch vụ lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000 VND. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ được trả cho Ngân hàng giám sát để thực hiện dịch vụ giám sát hoạt động của Công ty Quản lý Quỹ. Giá dịch vụ giám sát được tính là 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Giá dịch vụ giám sát tối thiểu hàng tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng giám sát là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Trụ sở chính là: 0,03% giá trị giao dịch. Tối thiểu là 100.000 VND/ngày giao dịch và tối đa là 10.000.000 VND/ngày giao dịch (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Mức phí trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.8. Chi phí (tiếp theo)

###### *Giá dịch vụ quản trị Quỹ*

Giá dịch vụ quản trị quỹ được trả cho Ngân hàng giám sát sẽ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 15.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế VAT. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

###### *Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được xác định mỗi tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng còn bao gồm cả phí thực hiện quyền trả cho từng lần xác nhận danh sách người nắm giữ chứng chỉ quỹ niêm yết. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

###### *Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu*

Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu được trả cho Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cho dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số VN100. Giá dịch vụ được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu là 50.000.000 VND/năm. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

###### *Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)*

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu. Giá dịch vụ được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu là 50.000.000 VND/năm. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

###### *Chi phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

###### *Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ*

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

*Chi phí khác được pháp luật cho phép.*

##### 4.9. Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9. Thuế (tiếp theo)**

*Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 08 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

*Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư số 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 08 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư số 78.

**4.10. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**4.11. Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**5. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA**

Đơn vị tính: VND

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Cổ tức đã nhận bằng tiền	740.940.800	487.237.449
Cổ tức phải thu	33.082.000	68.493.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>774.022.800</b>	<b>555.730.449</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

<i>STT</i>	<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Tổng giá trị bán VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND</i>	<i>Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND</i>	<i>Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND</i>
<b>I</b>	<b>Lãi bán các khoản đầu tư</b>	<b>4.053.865.160</b>	<b>6.281.952.769</b>	<b>(2.228.087.609)</b>	<b>(849.569.600)</b>
1	Cổ phiếu niêm yết	4.053.865.160	6.281.952.769	(2.228.087.609)	(849.569.600)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.053.865.160</b>	<b>6.281.952.769</b>	<b>(2.228.087.609)</b>	<b>(849.569.600)</b>

**7. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN**

<i>STT</i>	<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
1	Cổ phiếu niêm yết	54.709.652.049	46.991.204.400	(7.718.447.649)	(16.861.893.848)	9.143.446.199
2	Quyền mua chứng khoán	-	17.757.600	17.757.600	-	17.757.600
	<b>Tổng cộng</b>	<b>54.709.652.049</b>	<b>47.008.962.000</b>	<b>(7.700.690.049)</b>	<b>(16.861.893.848)</b>	<b>9.161.203.799</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CHI PHÍ GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Năm 2023</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2022</i> <i>VND</i>
Chi phí môi giới, giao dịch bán các khoản đầu tư	10.525.766	20.641.948

**9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Năm 2023</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2022</i> <i>VND</i>
Chi phí thù lao ban đại diện Quỹ	72.000.000	72.000.000
Chi phí quản lý niêm yết của HOSE	30.000.000	30.000.000
Chi phí thường niên trả UBCK	7.500.000	7.500.000
Phí dịch vụ lưu ký - Phí thực hiện quyền trả VSD	16.700.000	16.700.000
Phí dịch vụ lưu ký - Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD	-	500.000
Chi phí ngân hàng	341.087	344.300
<b>Tổng cộng</b>	<b>126.541.087</b>	<b>127.044.300</b>

**10. TIỀN GỬI HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG**

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2023</i> <i>VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2022</i> <i>VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ	240.742.647	212.713.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN**

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Cổ phiếu niêm yết	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	ACB	2.319.072.864	2.449.582.700	130.509.836	-	2.449.582.700
2	BCG	141.935.000	110.250.000	-	(31.685.000)	110.250.000
3	BID	188.189.610	290.649.800	102.460.190	-	290.649.800
4	BVH	146.838.571	90.850.000	-	(55.988.571)	90.850.000
5	CTG	678.629.818	638.936.700	-	(39.693.118)	638.936.700
6	DBC	139.106.560	129.739.000	-	(9.367.560)	129.739.000
7	DCM	132.000.000	129.600.000	-	(2.400.000)	129.600.000
8	DGC	377.668.490	655.513.600	277.845.110	-	655.513.600
9	DGW	209.360.000	141.210.000	-	(68.150.000)	141.210.000
10	DIG	435.653.524	384.504.500	-	(51.149.024)	384.504.500
11	DPM	178.126.875	166.500.000	-	(11.626.875)	166.500.000
12	DXG	315.636.152	280.575.000	-	(35.061.152)	280.575.000
13	EIB	797.886.337	843.219.200	45.332.863	-	843.219.200
14	FPT	2.135.378.027	3.046.466.100	911.088.073	-	3.046.466.100
15	FRT	121.030.000	233.795.000	112.765.000	-	233.795.000
16	GAS	270.706.900	271.800.000	1.093.100	-	271.800.000
17	GEX	380.684.643	415.006.000	34.321.357	-	415.006.000
18	GMD	384.942.355	564.000.000	179.057.645	-	564.000.000
19	GVR	166.706.499	99.640.000	-	(67.066.499)	99.640.000
20	HAG	173.850.000	250.800.000	76.950.000	-	250.800.000
21	HCM	260.253.728	225.720.000	-	(34.533.728)	225.720.000
22	HDB	1.289.477.986	1.204.967.400	-	(84.510.586)	1.204.967.400
23	HDG	173.574.194	117.990.000	-	(55.584.194)	117.990.000
24	HHV	138.943.013	149.525.100	10.582.087	-	149.525.100
25	HPG	3.494.708.643	2.623.387.000	-	(871.321.643)	2.623.387.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
26	HSG	490.025.729	354.608.400	-	(135.417.329)	354.608.400
27	KBC	497.812.231	538.670.500	40.858.269	-	538.670.500
28	KDC	235.048.289	272.790.000	37.741.711	-	272.790.000
29	KDH	509.131.623	471.345.400	-	(37.786.223)	471.345.400
30	LPB	953.188.931	1.064.668.500	111.479.569	-	1.064.668.500
31	MBB	1.744.291.461	1.569.322.900	-	(174.968.561)	1.569.322.900
32	MSB	819.665.746	649.740.000	-	(169.925.746)	649.740.000
33	MSN	2.150.511.549	1.275.680.000	-	(874.831.549)	1.275.680.000
34	MWG	2.406.064.233	1.468.040.000	-	(938.024.233)	1.468.040.000
35	NKG	181.665.000	146.421.000	-	(35.244.000)	146.421.000
36	NLG	269.330.000	277.733.700	8.403.700	-	277.733.700
37	OCB	608.175.000	440.895.000	-	(167.280.000)	440.895.000
38	PAN	99.283.333	84.840.000	-	(14.443.333)	84.840.000
39	PC1	105.973.467	150.825.600	44.852.133	-	150.825.600
40	PDR	540.876.415	279.391.200	-	(261.485.215)	279.391.200
41	PLX	189.917.910	131.100.000	-	(58.817.910)	131.100.000
42	PNJ	548.980.952	688.000.000	139.019.048	-	688.000.000
43	POW	161.056.366	154.125.000	-	(6.931.366)	154.125.000
44	PVD	114.099.974	206.929.600	92.829.626	-	206.929.600
45	PVT	93.530.000	124.080.000	30.550.000	-	124.080.000
46	REE	224.316.515	282.523.200	58.206.685	-	282.523.200
47	SAB	338.699.423	258.300.000	-	(80.399.423)	258.300.000
48	SBT	176.542.936	130.732.800	-	(45.810.136)	130.732.800
49	SHB	948.708.413	916.520.400	-	(32.188.013)	916.520.400
50	SSB	1.058.638.436	948.352.000	-	(110.286.436)	948.352.000
51	SSI	1.301.682.622	1.010.240.000	-	(291.442.622)	1.010.240.000
52	STB	1.513.810.603	1.545.635.000	31.824.397	-	1.545.635.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
53	TCB	3.287.799.723	2.130.600.000	-	(1.157.199.723)	2.130.600.000
54	TCH	189.612.359	142.665.600	-	(46.946.759)	142.665.600
55	TPB	730.850.006	674.389.200	-	(56.460.806)	674.389.200
56	VCB	1.218.363.660	1.444.034.900	225.671.240	-	1.444.034.900
57	VCG	266.084.584	196.784.900	-	(69.299.684)	196.784.900
58	VCI	441.975.000	394.582.500	-	(47.392.500)	394.582.500
59	VHC	171.860.000	193.440.000	21.580.000	-	193.440.000
60	VHM	2.888.114.447	1.654.560.000	-	(1.233.554.447)	1.654.560.000
61	VIB	948.079.494	800.777.600	-	(147.301.894)	800.777.600
62	VIC	2.967.067.894	1.498.560.000	-	(1.468.507.894)	1.498.560.000
63	VIX	313.225.000	319.770.000	6.545.000	-	319.770.000
64	VJC	1.017.537.067	864.000.000	-	(153.537.067)	864.000.000
65	VND	761.308.071	596.300.000	-	(165.008.071)	596.300.000
66	VNM	2.126.800.303	1.656.200.000	-	(470.600.303)	1.656.200.000
67	VPB	3.156.592.290	2.659.142.400	-	(497.449.890)	2.659.142.400
68	VPI	181.570.000	187.550.000	5.980.000	-	187.550.000
69	VRE	711.425.205	622.110.000	-	(89.315.205)	622.110.000
	<b>Quyền mua chứng khoán</b>					
1	MIRDXG231	-	17.757.600	17.757.600	-	17.757.600
	<b>Tổng cộng</b>	<b>54.709.652.049</b>	<b>47.008.962.000</b>	<b>2.755.304.239</b>	<b>(10.455.994.288)</b>	<b>47.008.962.000</b>

(\*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối năm và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu về dự thu cổ tức	33.082.000	68.493.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>33.082.000</b>	<b>68.493.000</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Số dư đầu năm VND</i>	<i>Số phải nộp VND</i>	<i>Số đã nộp VND</i>	<i>Số dư cuối năm VND</i>
Thuế thu nhập cá nhân	1.800.000	7.200.000	(7.200.000)	1.800.000

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phí kiểm toán	43.200.000	38.500.000
Thù lao Ban Đại Diện Quỹ	16.200.000	16.200.000
Phí quản lý thường niên cho UBCK	-	7.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>59.400.000</b>	<b>62.200.000</b>

**15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phí quản lý Quỹ	69.286.963	61.760.925
Phí phải trả Sở giao dịch Chứng khoán Tp.HCM	92.135.998	80.163.948
Phí dịch vụ lưu ký Ngân hàng Giám sát	20.000.000	20.000.000
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	16.500.000	16.500.000
Phí phải trả Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD)	16.500.000	16.500.000
Phí dịch vụ giám sát	5.500.000	5.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>219.922.961</b>	<b>200.424.873</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Biến động vốn góp trong năm như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	5.700.000	-	5.700.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	10.074,26	-	10.074,26
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	57.000.000.000	-	57.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	423.301.296	-	423.301.296
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	57.423.301.296	-	57.423.301.296
<b>Vốn góp hoán đổi lại</b>				
Số lượng (6)	CCQ	-	-	-
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	-	-	-
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	-	-	-
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	-	-	-
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	-	-	-
<b>Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)</b>				
	CCQ	<b>5.700.000</b>	-	<b>5.700.000</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)</b>				
	VND	<b>57.423.301.296</b>	-	<b>57.423.301.296</b>
<b>Lãi /(Lỗ) lũy kế (13)</b>				
	VND	<b>(16.975.169.725)</b>	<b>6.553.332.115</b>	<b>(10.421.837.610)</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)</b>				
	VND	<b>40.448.131.571</b>	<b>6.553.332.115</b>	<b>47.001.463.686</b>
<b>Giá trị tài sản ròng trên 1 lô chứng chỉ Quỹ</b>				
	VND	<b>709.616.343</b>		<b>824.587.082</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ quỹ (15) = (14)/(11)</b>				
	VND/CCQ	<b>7.096,16</b>		<b>8.245,87</b>

**17. LỢI NHUẬN/(LỖ) CHƯA PHÂN PHỐI**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Phát sinh trong năm VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Lợi nhuận/(Lỗ) đã thực hiện	(113.275.877)	(2.607.871.684)	(2.721.147.561)
Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện	(16.861.893.848)	9.161.203.799	(7.700.690.049)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(16.975.169.725)</b>	<b>6.553.332.115</b>	<b>(10.421.837.610)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
1	02/01/2023	40.442.161.158	5.700.000	7.095,11	
2	03/01/2023	41.953.749.843	5.700.000	7.360,30	265,19
3	04/01/2023	42.048.941.133	5.700.000	7.377,00	16,70
4	05/01/2023	42.460.752.404	5.700.000	7.449,25	72,25
5	08/01/2023	42.266.274.425	5.700.000	7.415,13	(34,12)
6	09/01/2023	42.341.884.550	5.700.000	7.428,40	13,27
7	10/01/2023	42.325.625.739	5.700.000	7.425,54	(2,86)
8	11/01/2023	42.463.324.427	5.700.000	7.449,70	24,16
9	12/01/2023	42.451.810.448	5.700.000	7.447,68	(2,02)
10	15/01/2023	42.582.820.338	5.700.000	7.470,67	22,99
11	16/01/2023	42.776.856.862	5.700.000	7.504,71	34,04
12	17/01/2023	43.827.256.309	5.700.000	7.688,99	184,28
13	18/01/2023	44.272.109.544	5.700.000	7.767,03	78,04
14	19/01/2023	44.546.901.201	5.700.000	7.815,24	48,21
15	26/01/2023	44.525.533.524	5.700.000	7.811,49	(3,75)
16	29/01/2023	44.895.268.309	5.700.000	7.876,36	64,87
17	30/01/2023	44.302.530.703	5.700.000	7.772,37	(103,99)
18	31/01/2023	44.732.628.622	5.700.000	7.847,82	75,45
19	01/02/2023	43.227.581.658	5.700.000	7.583,78	(264,04)
20	02/02/2023	43.259.304.892	5.700.000	7.589,35	5,57
21	05/02/2023	42.940.596.277	5.700.000	7.533,43	(55,92)
22	06/02/2023	43.306.112.132	5.700.000	7.597,56	64,13
23	07/02/2023	42.321.760.078	5.700.000	7.424,87	(172,69)
24	08/02/2023	42.448.842.075	5.700.000	7.447,16	22,29
25	09/02/2023	42.089.914.402	5.700.000	7.384,19	(62,97)
26	12/02/2023	41.620.672.349	5.700.000	7.301,87	(82,32)
27	13/02/2023	41.066.933.523	5.700.000	7.204,72	(97,15)
28	14/02/2023	40.964.146.907	5.700.000	7.186,69	(18,03)
29	15/02/2023	41.309.432.485	5.700.000	7.247,26	60,57
30	16/02/2023	41.830.464.437	5.700.000	7.338,67	91,41
31	19/02/2023	41.826.525.043	5.700.000	7.337,98	(0,69)
32	20/02/2023	43.116.489.745	5.700.000	7.564,29	226,31
33	21/02/2023	42.865.762.969	5.700.000	7.520,30	(43,99)
34	22/02/2023	41.660.949.028	5.700.000	7.308,93	(211,37)
35	23/02/2023	41.641.744.763	5.700.000	7.305,56	(3,37)
36	26/02/2023	40.833.490.593	5.700.000	7.163,77	(141,79)
37	27/02/2023	39.961.119.100	5.700.000	7.010,72	(153,05)
38	28/02/2023	40.111.772.867	5.700.000	7.037,15	26,43
39	01/03/2023	40.870.541.999	5.700.000	7.170,27	133,12
40	02/03/2023	40.723.599.226	5.700.000	7.144,49	(25,78)
41	05/03/2023	40.097.560.793	5.700.000	7.034,65	(109,84)
42	06/03/2023	40.209.612.589	5.700.000	7.054,31	19,66
43	07/03/2023	40.687.382.392	5.700.000	7.138,13	83,82
44	08/03/2023	41.243.532.982	5.700.000	7.235,70	97,57
45	09/03/2023	41.596.193.215	5.700.000	7.297,57	61,87
46	12/03/2023	41.432.961.850	5.700.000	7.268,94	(28,63)
47	13/03/2023	41.434.968.173	5.700.000	7.269,29	0,35
48	14/03/2023	40.876.505.547	5.700.000	7.171,31	(97,98)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại	
				ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
49	15/03/2023	41.962.779.304	5.700.000	7.361,89	190,58
50	16/03/2023	41.322.103.343	5.700.000	7.249,49	(112,40)
51	19/03/2023	41.358.176.069	5.700.000	7.255,82	6,33
52	20/03/2023	40.526.663.144	5.700.000	7.109,94	(145,88)
53	21/03/2023	40.937.212.180	5.700.000	7.181,96	72,02
54	22/03/2023	41.177.460.716	5.700.000	7.224,11	42,15
55	23/03/2023	41.380.421.746	5.700.000	7.259,72	35,61
56	26/03/2023	41.565.604.402	5.700.000	7.292,21	32,49
57	27/03/2023	41.792.477.580	5.700.000	7.332,01	39,80
58	28/03/2023	41.844.777.117	5.700.000	7.341,18	9,17
59	29/03/2023	41.936.713.912	5.700.000	7.357,31	16,13
60	30/03/2023	42.071.316.025	5.700.000	7.380,93	23,62
61	31/03/2023	42.343.719.754	5.700.000	7.428,72	47,79
62	02/04/2023	42.337.571.970	5.700.000	7.427,64	(1,08)
63	03/04/2023	43.016.429.476	5.700.000	7.546,74	119,10
64	04/04/2023	43.115.963.636	5.700.000	7.564,20	17,46
65	05/04/2023	43.206.366.410	5.700.000	7.580,06	15,86
66	06/04/2023	42.713.899.420	5.700.000	7.493,66	(86,40)
67	09/04/2023	42.737.335.923	5.700.000	7.497,77	4,11
68	10/04/2023	42.715.115.030	5.700.000	7.493,87	(3,90)
69	11/04/2023	42.899.567.938	5.700.000	7.526,23	32,36
70	12/04/2023	42.915.579.122	5.700.000	7.529,04	2,81
71	13/04/2023	42.707.738.323	5.700.000	7.492,58	(36,46)
72	16/04/2023	42.211.471.440	5.700.000	7.405,52	(87,06)
73	17/04/2023	42.269.294.298	5.700.000	7.415,66	10,14
74	18/04/2023	42.266.932.995	5.700.000	7.415,25	(0,41)
75	19/04/2023	41.903.843.871	5.700.000	7.351,55	(63,70)
76	20/04/2023	41.830.745.818	5.700.000	7.338,72	(12,83)
77	23/04/2023	41.537.432.307	5.700.000	7.287,26	(51,46)
78	24/04/2023	41.470.471.147	5.700.000	7.275,52	(11,74)
79	25/04/2023	41.112.519.727	5.700.000	7.212,72	(62,80)
80	26/04/2023	41.410.613.197	5.700.000	7.265,01	52,29
81	27/04/2023	41.359.087.682	5.700.000	7.255,98	(9,03)
82	30/04/2023	41.801.551.800	5.700.000	7.333,60	77,62
83	03/05/2023	41.792.529.475	5.700.000	7.332,02	(1,58)
84	04/05/2023	41.400.233.059	5.700.000	7.263,19	(68,83)
85	07/05/2023	41.338.505.205	5.700.000	7.252,36	(10,83)
86	08/05/2023	41.754.767.611	5.700.000	7.325,39	73,03
87	09/05/2023	41.779.945.533	5.700.000	7.329,81	4,42
88	10/05/2023	42.046.160.270	5.700.000	7.376,51	46,70
89	11/05/2023	42.050.744.421	5.700.000	7.377,32	0,81
90	14/05/2023	42.421.245.269	5.700.000	7.442,32	65,00
91	15/05/2023	42.448.205.786	5.700.000	7.447,05	4,73
92	16/05/2023	42.399.279.667	5.700.000	7.438,47	(8,58)
93	17/05/2023	42.059.074.361	5.700.000	7.378,78	(59,69)
94	18/05/2023	42.326.379.212	5.700.000	7.425,68	46,90
95	21/05/2023	42.338.854.814	5.700.000	7.427,86	2,18
96	22/05/2023	42.619.576.184	5.700.000	7.477,11	49,25
97	23/05/2023	42.436.107.390	5.700.000	7.444,93	(32,18)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
				ngày tính NAV VND	
98	24/05/2023	42.169.711.205	5.700.000	7.398,19	(46,74)
99	25/05/2023	42.145.051.165	5.700.000	7.393,86	(4,33)
100	28/05/2023	42.163.480.924	5.700.000	7.397,10	3,24
101	29/05/2023	42.647.768.570	5.700.000	7.482,06	84,96
102	30/05/2023	42.778.617.366	5.700.000	7.505,02	22,96
103	31/05/2023	42.614.879.439	5.700.000	7.476,29	(28,73)
104	01/06/2023	42.889.505.942	5.700.000	7.524,47	48,18
105	04/06/2023	43.603.655.930	5.700.000	7.649,76	125,29
106	05/06/2023	43.744.471.518	5.700.000	7.674,46	24,70
107	06/06/2023	44.199.489.657	5.700.000	7.754,29	79,83
108	07/06/2023	44.366.331.963	5.700.000	7.783,56	29,27
109	08/06/2023	43.719.342.515	5.700.000	7.670,06	(113,50)
110	11/06/2023	44.107.904.867	5.700.000	7.738,22	68,16
111	12/06/2023	44.428.905.514	5.700.000	7.794,54	56,32
112	13/06/2023	44.593.490.186	5.700.000	7.823,41	28,87
113	14/06/2023	44.426.429.954	5.700.000	7.794,11	(29,30)
114	15/06/2023	44.364.534.079	5.700.000	7.783,25	(10,86)
115	18/06/2023	44.369.904.748	5.700.000	7.784,19	0,94
116	19/06/2023	44.076.199.973	5.700.000	7.732,66	(51,53)
117	20/06/2023	44.413.064.391	5.700.000	7.791,76	59,10
118	21/06/2023	44.760.446.968	5.700.000	7.852,70	60,94
119	22/06/2023	45.048.156.726	5.700.000	7.903,18	50,48
120	25/06/2023	45.342.915.858	5.700.000	7.954,89	51,71
121	26/06/2023	45.470.622.211	5.700.000	7.977,30	22,41
122	27/06/2023	45.547.976.692	5.700.000	7.990,87	13,57
123	28/06/2023	45.741.574.271	5.700.000	8.024,83	33,96
124	29/06/2023	45.063.476.897	5.700.000	7.905,87	(118,96)
125	30/06/2023	45.031.018.597	5.700.000	7.900,17	(5,70)
126	02/07/2023	45.024.927.651	5.700.000	7.899,11	(1,06)
127	03/07/2023	45.066.469.576	5.700.000	7.906,39	7,28
128	04/07/2023	45.357.054.235	5.700.000	7.957,37	50,98
129	05/07/2023	45.431.267.024	5.700.000	7.970,39	13,02
130	06/07/2023	45.092.298.455	5.700.000	7.910,92	(59,47)
131	09/07/2023	45.505.570.526	5.700.000	7.983,43	72,51
132	10/07/2023	46.022.420.147	5.700.000	8.074,10	90,67
133	11/07/2023	46.156.787.269	5.700.000	8.097,68	23,58
134	12/07/2023	46.135.200.256	5.700.000	8.093,89	(3,79)
135	13/07/2023	46.618.542.197	5.700.000	8.178,69	84,80
136	16/07/2023	46.778.316.979	5.700.000	8.206,72	28,03
137	17/07/2023	46.987.441.286	5.700.000	8.243,41	36,69
138	18/07/2023	47.080.151.889	5.700.000	8.259,67	16,26
139	19/07/2023	46.960.647.237	5.700.000	8.238,71	(20,96)
140	20/07/2023	47.092.237.272	5.700.000	8.261,79	23,08
141	23/07/2023	47.822.700.478	5.700.000	8.389,94	128,15
142	24/07/2023	48.129.254.685	5.700.000	8.443,72	53,78
143	25/07/2023	48.291.161.271	5.700.000	8.472,13	28,41
144	26/07/2023	48.437.801.964	5.700.000	8.497,85	25,72
145	27/07/2023	48.450.018.548	5.700.000	8.500,00	2,15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND		Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
				NAV	VND	
146	30/07/2023	48.944.832.863	5.700.000	8.586,81		86,81
147	31/07/2023	49.513.195.086	5.700.000	8.686,52		99,71
148	01/08/2023	49.168.914.023	5.700.000	8.626,12		(60,40)
149	02/08/2023	49.287.758.804	5.700.000	8.646,97		20,85
150	03/08/2023	48.999.890.799	5.700.000	8.596,47		(50,50)
151	06/08/2023	49.748.265.769	5.700.000	8.727,76		131,29
152	07/08/2023	50.441.802.361	5.700.000	8.849,43		121,67
153	08/08/2023	50.308.704.141	5.700.000	8.826,08		(23,35)
154	09/08/2023	50.000.607.386	5.700.000	8.772,03		(54,05)
155	10/08/2023	49.436.166.223	5.700.000	8.673,01		(99,02)
156	13/08/2023	49.976.930.378	5.700.000	8.767,88		94,87
157	14/08/2023	50.276.480.938	5.700.000	8.820,43		52,55
158	15/08/2023	50.171.991.216	5.700.000	8.802,10		(18,33)
159	16/08/2023	50.693.067.128	5.700.000	8.893,52		91,42
160	17/08/2023	50.346.582.986	5.700.000	8.832,73		(60,79)
161	20/08/2023	47.863.205.784	5.700.000	8.397,05		(435,68)
162	21/08/2023	47.931.248.846	5.700.000	8.408,99		11,94
163	22/08/2023	48.202.355.502	5.700.000	8.456,55		47,56
164	23/08/2023	47.823.751.781	5.700.000	8.390,13		(66,42)
165	24/08/2023	48.743.048.248	5.700.000	8.551,41		161,28
166	27/08/2023	48.571.952.043	5.700.000	8.521,39		(30,02)
167	28/08/2023	49.449.716.001	5.700.000	8.675,38		153,99
168	29/08/2023	49.586.710.450	5.700.000	8.699,42		24,04
169	30/08/2023	50.099.798.564	5.700.000	8.789,43		90,01
170	31/08/2023	50.601.762.921	5.700.000	8.877,50		88,07
171	04/09/2023	50.589.044.596	5.700.000	8.875,27		(2,23)
172	05/09/2023	50.977.196.607	5.700.000	8.943,36		68,09
173	06/09/2023	51.584.732.231	5.700.000	9.049,95		106,59
174	07/09/2023	51.450.766.208	5.700.000	9.026,45		(23,50)
175	10/09/2023	51.363.921.812	5.700.000	9.011,21		(15,24)
176	11/09/2023	50.542.113.326	5.700.000	8.867,03		(144,18)
177	12/09/2023	51.632.267.219	5.700.000	9.058,29		191,26
178	13/09/2023	51.336.347.676	5.700.000	9.006,37		(51,92)
179	14/09/2023	50.708.246.959	5.700.000	8.896,18		(110,19)
180	17/09/2023	50.842.495.790	5.700.000	8.919,73		23,55
181	18/09/2023	50.225.835.003	5.700.000	8.811,55		(108,18)
182	19/09/2023	50.340.382.283	5.700.000	8.831,64		20,09
183	20/09/2023	50.946.788.594	5.700.000	8.938,03		106,39
184	21/09/2023	50.273.582.572	5.700.000	8.819,92		(118,11)
185	24/09/2023	49.100.429.667	5.700.000	8.614,11		(205,81)
186	25/09/2023	47.196.040.785	5.700.000	8.280,00		(334,11)
187	26/09/2023	46.780.407.820	5.700.000	8.207,08		(72,92)
188	27/09/2023	47.635.599.063	5.700.000	8.357,12		150,04
189	28/09/2023	47.481.223.893	5.700.000	8.330,03		(27,09)
190	30/09/2023	47.559.972.061	5.700.000	8.343,85		13,82
191	01/10/2023	47.556.899.977	5.700.000	8.343,31		(0,54)
192	02/10/2023	47.644.526.203	5.700.000	8.358,68		15,37
193	03/10/2023	45.961.009.403	5.700.000	8.063,33		(295,35)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
				ngày tính NAV VND	
194	04/10/2023	46.442.075.445	5.700.000	8.147,73	84,40
195	05/10/2023	45.818.464.839	5.700.000	8.038,32	(109,41)
196	08/10/2023	46.531.224.127	5.700.000	8.163,37	125,05
197	09/10/2023	47.070.611.887	5.700.000	8.258,00	94,63
198	10/10/2023	47.336.190.949	5.700.000	8.304,59	46,59
199	11/10/2023	47.727.538.496	5.700.000	8.373,25	68,66
200	12/10/2023	47.696.070.924	5.700.000	8.367,73	(5,52)
201	15/10/2023	47.815.751.363	5.700.000	8.388,72	20,99
202	16/10/2023	47.212.225.045	5.700.000	8.282,84	(105,88)
203	17/10/2023	46.320.409.587	5.700.000	8.126,38	(156,46)
204	18/10/2023	45.656.441.494	5.700.000	8.009,90	(116,48)
205	19/10/2023	44.836.533.229	5.700.000	7.866,05	(143,85)
206	22/10/2023	45.784.632.787	5.700.000	8.032,39	166,34
207	23/10/2023	45.132.946.850	5.700.000	7.918,06	(114,33)
208	24/10/2023	45.641.785.098	5.700.000	8.007,33	89,27
209	25/10/2023	45.444.610.887	5.700.000	7.972,73	(34,60)
210	26/10/2023	43.399.751.484	5.700.000	7.613,99	(358,74)
211	29/10/2023	43.707.144.499	5.700.000	7.667,92	53,93
212	30/10/2023	42.666.519.156	5.700.000	7.485,35	(182,57)
213	31/10/2023	42.102.395.131	5.700.000	7.386,38	(98,97)
214	01/11/2023	42.763.169.180	5.700.000	7.502,31	115,93
215	02/11/2023	44.336.252.059	5.700.000	7.778,28	275,97
216	05/11/2023	44.332.878.035	5.700.000	7.777,69	(0,59)
217	06/11/2023	45.018.078.756	5.700.000	7.897,90	120,21
218	07/11/2023	44.571.460.469	5.700.000	7.819,55	(78,35)
219	08/11/2023	46.222.723.087	5.700.000	8.109,24	289,69
220	09/11/2023	46.244.203.152	5.700.000	8.113,01	3,77
221	12/11/2023	45.757.682.840	5.700.000	8.027,66	(85,35)
222	13/11/2023	45.781.898.905	5.700.000	8.031,91	4,25
223	14/11/2023	46.325.313.437	5.700.000	8.127,24	95,33
224	15/11/2023	46.738.957.119	5.700.000	8.199,81	72,57
225	16/11/2023	46.868.881.265	5.700.000	8.222,61	22,80
226	19/11/2023	45.770.744.172	5.700.000	8.029,95	(192,66)
227	20/11/2023	45.821.506.836	5.700.000	8.038,86	8,91
228	21/11/2023	46.129.837.131	5.700.000	8.092,95	54,09
229	22/11/2023	46.292.284.956	5.700.000	8.121,45	28,50
230	23/11/2023	44.997.183.021	5.700.000	7.894,24	(227,21)
231	26/11/2023	45.298.309.777	5.700.000	7.947,07	52,83
232	27/11/2023	44.806.079.267	5.700.000	7.860,71	(86,36)
233	28/11/2023	45.186.203.974	5.700.000	7.927,40	66,69
234	29/11/2023	45.490.291.283	5.700.000	7.980,75	53,35
235	30/11/2023	45.091.474.778	5.700.000	7.910,78	(69,97)
236	03/12/2023	45.450.787.501	5.700.000	7.973,82	63,04
237	04/12/2023	46.304.262.809	5.700.000	8.123,55	149,73
238	05/12/2023	46.049.623.803	5.700.000	8.078,88	(44,67)
239	06/12/2023	46.500.382.937	5.700.000	8.157,96	79,08
240	07/12/2023	46.405.181.386	5.700.000	8.141,25	(16,71)
241	10/12/2023	46.515.944.608	5.700.000	8.160,69	19,44

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
				ngày tính NAV VND	
242	11/12/2023	46.556.190.224	5.700.000	8.167,75	7,06
243	12/12/2023	46.673.621.860	5.700.000	8.188,35	20,60
244	13/12/2023	46.045.090.928	5.700.000	8.078,08	(110,27)
245	14/12/2023	45.837.306.312	5.700.000	8.041,63	(36,45)
246	17/12/2023	45.579.708.027	5.700.000	7.996,44	(45,19)
247	18/12/2023	45.132.317.100	5.700.000	7.917,95	(78,49)
248	19/12/2023	45.447.766.137	5.700.000	7.973,29	55,34
249	20/12/2023	45.666.454.729	5.700.000	8.011,65	38,36
250	21/12/2023	45.725.545.700	5.700.000	8.022,02	10,37
251	24/12/2023	45.699.262.510	5.700.000	8.017,41	(4,61)
252	25/12/2023	46.293.955.084	5.700.000	8.121,74	104,33
253	26/12/2023	46.457.964.962	5.700.000	8.150,52	28,78
254	27/12/2023	46.481.347.806	5.700.000	8.154,62	4,10
255	28/12/2023	46.883.141.995	5.700.000	8.225,11	70,49
256	31/12/2023	47.001.463.686	5.700.000	8.245,87	20,76

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND) 44.928.860.412

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 435,68  
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 0,35

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 9.058,29  
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 7.010,72

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
1	03/01/2022	63.157.187.675	5.600.000	11.278,06	
2	04/01/2022	64.161.029.925	5.600.000	11.457,32	179,26
3	05/01/2022	63.854.765.057	5.600.000	11.402,63	(54,69)
4	06/01/2022	63.958.407.188	5.600.000	11.421,14	18,51
5	09/01/2022	63.653.176.866	5.600.000	11.366,63	(54,51)
6	10/01/2022	62.628.441.560	5.600.000	11.183,65	(182,98)
7	11/01/2022	62.064.229.879	5.600.000	11.082,89	(100,76)
8	12/01/2022	63.017.625.425	5.600.000	11.253,14	170,25
9	13/01/2022	62.462.123.153	5.600.000	11.153,95	(99,19)
10	16/01/2022	62.231.859.527	5.600.000	11.112,83	(41,12)
11	17/01/2022	60.098.844.429	5.600.000	10.731,93	(380,90)
12	18/01/2022	59.650.531.025	5.600.000	10.651,88	(80,05)
13	19/01/2022	59.944.588.438	5.600.000	10.704,39	52,51
14	20/01/2022	60.567.687.108	5.600.000	10.815,65	111,26
15	23/01/2022	60.925.315.818	5.600.000	10.879,52	63,87
16	24/01/2022	59.385.376.423	5.600.000	10.604,53	(274,99)
17	25/01/2022	61.086.493.081	5.600.000	10.908,30	303,77
18	26/01/2022	61.369.239.153	5.600.000	10.958,79	50,49
19	27/01/2022	61.010.721.790	5.600.000	10.894,77	(64,02)
20	31/01/2022	61.621.530.255	5.600.000	11.003,84	109,07
21	03/02/2022	61.611.106.951	5.600.000	11.001,98	(1,86)
22	06/02/2022	61.600.684.161	5.600.000	11.000,12	(1,86)
23	07/02/2022	62.007.593.651	5.600.000	11.072,78	72,66
24	08/02/2022	62.303.699.374	5.600.000	11.125,66	52,88
25	09/02/2022	62.495.003.402	5.600.000	11.159,82	34,16
26	10/02/2022	62.349.260.626	5.600.000	11.133,79	(26,03)
27	13/02/2022	62.289.542.813	5.600.000	11.123,13	(10,66)
28	14/02/2022	60.714.390.412	5.600.000	10.841,85	(281,28)
29	15/02/2022	61.655.705.969	5.600.000	11.009,94	168,09
30	16/02/2022	61.614.756.517	5.600.000	11.002,63	(7,31)
31	17/02/2022	62.264.448.685	5.600.000	11.118,65	116,02
32	20/02/2022	62.105.674.490	5.600.000	11.090,29	(28,36)
33	21/02/2022	62.291.248.617	5.600.000	11.123,43	33,14
34	22/02/2022	62.029.963.489	5.600.000	11.076,77	(46,66)
35	23/02/2022	62.371.914.890	5.600.000	11.137,84	61,07
36	24/02/2022	61.721.801.328	5.600.000	11.021,75	(116,09)
37	27/02/2022	61.998.579.615	5.600.000	11.071,17	49,42
38	28/02/2022	61.604.176.380	5.600.000	11.000,74	(70,43)
39	01/03/2022	61.874.340.670	5.600.000	11.048,98	48,24
40	02/03/2022	61.061.555.821	5.600.000	10.903,84	(145,14)
41	03/03/2022	62.005.319.208	5.600.000	11.072,37	168,53
42	06/03/2022	62.124.595.322	5.600.000	11.093,67	21,30
43	07/03/2022	61.635.143.194	5.600.000	11.006,27	(87,40)
44	08/03/2022	60.671.190.462	5.600.000	10.834,14	(172,13)
45	09/03/2022	60.757.448.662	5.600.000	10.849,54	15,40
46	10/03/2022	60.904.999.937	5.600.000	10.875,89	26,35
47	13/03/2022	60.433.963.679	5.600.000	10.791,77	(84,12)
48	14/03/2022	59.710.327.192	5.600.000	10.662,55	(129,22)
49	15/03/2022	60.100.275.121	5.600.000	10.732,19	69,64

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG** (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại	
				ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
50	16/03/2022	60.346.033.684	5.600.000	10.776,07	43,88
51	17/03/2022	60.276.446.891	5.600.000	10.763,65	(12,42)
52	20/03/2022	60.541.593.975	5.600.000	10.810,99	47,34
53	21/03/2022	61.618.030.578	5.600.000	11.003,21	192,22
54	22/03/2022	62.100.332.853	5.600.000	11.089,34	86,13
55	23/03/2022	61.947.547.690	5.600.000	11.062,06	(27,28)
56	24/03/2022	61.677.509.716	5.600.000	11.013,84	(48,22)
57	27/03/2022	61.689.059.810	5.600.000	11.015,90	2,06
58	28/03/2022	61.019.789.183	5.600.000	10.896,39	(119,51)
59	29/03/2022	61.662.690.802	5.600.000	11.011,19	114,80
60	30/03/2022	61.492.816.014	5.600.000	10.980,86	(30,33)
61	31/03/2022	61.658.027.354	5.600.000	11.010,36	29,50
62	03/04/2022	62.907.188.686	5.600.000	11.233,42	223,06
63	04/04/2022	63.080.064.276	5.600.000	11.264,29	30,87
64	05/04/2022	62.759.672.433	5.600.000	11.207,08	(57,21)
65	06/04/2022	63.176.421.189	5.600.000	11.281,50	74,42
66	07/04/2022	62.442.261.813	5.600.000	11.150,40	(131,10)
67	11/04/2022	61.556.400.234	5.600.000	10.992,21	(158,19)
68	12/04/2022	60.612.418.189	5.600.000	10.823,64	(168,57)
69	13/04/2022	61.578.481.913	5.600.000	10.996,15	172,51
70	14/04/2022	61.337.856.842	5.600.000	10.953,18	(42,97)
71	17/04/2022	60.347.465.352	5.600.000	10.776,33	(176,85)
72	18/04/2022	59.135.922.728	5.600.000	10.559,98	(216,35)
73	19/04/2022	57.921.321.771	5.600.000	10.343,09	(216,89)
74	20/04/2022	58.385.862.147	5.700.000	10.243,13	(99,96)
75	21/04/2022	58.026.346.113	5.700.000	10.180,06	(63,07)
76	24/04/2022	58.486.194.177	5.700.000	10.260,73	80,67
77	25/04/2022	55.290.321.170	5.700.000	9.700,05	(560,68)
78	26/04/2022	56.640.797.828	5.700.000	9.936,98	236,93
79	27/04/2022	57.000.045.215	5.700.000	10.000,00	63,02
80	28/04/2022	56.913.922.068	5.700.000	9.984,89	(15,11)
81	30/04/2022	57.718.262.448	5.700.000	10.126,01	141,12
82	03/05/2022	57.708.586.349	5.700.000	10.124,31	(1,70)
83	04/05/2022	56.556.315.710	5.700.000	9.922,16	(202,15)
84	05/05/2022	56.954.762.371	5.700.000	9.992,06	69,90
85	08/05/2022	55.529.224.852	5.700.000	9.741,96	(250,10)
86	09/05/2022	52.990.348.633	5.700.000	9.296,55	(445,41)
87	10/05/2022	54.060.405.473	5.700.000	9.484,28	187,73
88	11/05/2022	54.420.749.770	5.700.000	9.547,49	63,21
89	12/05/2022	51.574.999.017	5.700.000	9.048,24	(499,25)
90	15/05/2022	49.165.855.474	5.700.000	8.625,58	(422,66)
91	16/05/2022	48.747.931.771	5.700.000	8.552,26	(73,32)
92	17/05/2022	51.291.284.632	5.700.000	8.998,47	446,21
93	18/05/2022	51.762.438.798	5.700.000	9.081,12	82,65
94	19/05/2022	51.730.716.535	5.700.000	9.075,56	(5,56)
95	22/05/2022	51.777.521.341	5.700.000	9.083,77	8,21
96	23/05/2022	50.687.444.128	5.700.000	8.892,53	(191,24)
97	24/05/2022	51.402.036.936	5.700.000	9.017,90	125,37
98	25/05/2022	53.058.919.189	5.700.000	9.308,58	290,68

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
99	26/05/2022	53.049.887.724	5.700.000	9.306,99	(1,59)
100	29/05/2022	54.014.251.070	5.700.000	9.476,18	169,19
101	30/05/2022	54.355.350.412	5.700.000	9.536,02	59,84
102	31/05/2022	54.059.469.964	5.700.000	9.484,11	(51,91)
103	01/06/2022	54.157.193.134	5.700.000	9.501,26	17,15
104	02/06/2022	53.646.988.141	5.700.000	9.411,75	(89,51)
105	05/06/2022	53.711.057.503	5.700.000	9.422,99	11,24
106	06/06/2022	53.592.324.458	5.700.000	9.402,16	(20,83)
107	07/06/2022	53.511.179.147	5.700.000	9.387,92	(14,24)
108	08/06/2022	54.410.518.102	5.700.000	9.545,70	157,78
109	09/06/2022	54.431.838.457	5.700.000	9.549,44	3,74
110	12/06/2022	53.566.877.580	5.700.000	9.397,69	(151,75)
111	13/06/2022	50.914.470.956	5.700.000	8.932,36	(465,33)
112	14/06/2022	50.864.212.608	5.700.000	8.923,54	(8,82)
113	15/06/2022	50.308.209.703	5.700.000	8.826,00	(97,54)
114	16/06/2022	51.250.751.501	5.700.000	8.991,35	165,35
115	19/06/2022	50.276.225.861	5.700.000	8.820,39	(170,96)
116	20/06/2022	48.780.510.746	5.700.000	8.557,98	(262,41)
117	21/06/2022	48.440.287.464	5.700.000	8.498,29	(59,69)
118	22/06/2022	48.741.005.518	5.700.000	8.551,05	52,76
119	23/06/2022	49.552.402.884	5.700.000	8.693,40	142,35
120	26/06/2022	49.409.845.321	5.700.000	8.668,39	(25,01)
121	27/06/2022	50.212.387.664	5.700.000	8.809,19	140,80
122	28/06/2022	50.950.384.669	5.700.000	8.938,66	129,47
123	29/06/2022	50.960.245.292	5.700.000	8.940,39	1,73
124	30/06/2022	49.895.489.723	5.700.000	8.753,59	(186,80)
125	03/07/2022	50.085.704.279	5.700.000	8.786,96	33,37
126	04/07/2022	50.064.751.740	5.700.000	8.783,28	(3,68)
127	05/07/2022	49.635.306.261	5.700.000	8.707,94	(75,34)
128	06/07/2022	48.438.031.514	5.700.000	8.497,90	(210,04)
129	07/07/2022	49.104.397.162	5.700.000	8.614,80	116,90
130	10/07/2022	49.358.240.231	5.700.000	8.659,34	44,54
131	11/07/2022	48.527.257.754	5.700.000	8.513,55	(145,79)
132	12/07/2022	49.203.275.064	5.700.000	8.632,15	118,60
133	13/07/2022	49.104.395.199	5.700.000	8.614,80	(17,35)
134	14/07/2022	49.368.928.986	5.700.000	8.661,21	46,41
135	17/07/2022	49.287.683.186	5.700.000	8.646,96	(14,25)
136	18/07/2022	49.112.001.546	5.700.000	8.616,14	(30,82)
137	19/07/2022	49.059.371.572	5.700.000	8.606,90	(9,24)
138	20/07/2022	49.739.702.114	5.700.000	8.726,26	119,36
139	21/07/2022	50.043.375.664	5.700.000	8.779,53	53,27
140	24/07/2022	49.816.460.112	5.700.000	8.739,72	(39,81)
141	25/07/2022	49.506.697.034	5.700.000	8.685,38	(54,34)
142	26/07/2022	49.292.547.928	5.700.000	8.647,81	(37,57)
143	27/07/2022	49.449.912.334	5.700.000	8.675,42	27,61
144	28/07/2022	50.162.143.531	5.700.000	8.800,37	124,95
145	31/07/2022	50.003.632.440	5.700.000	8.772,56	(27,81)
146	01/08/2022	51.025.550.194	5.700.000	8.951,85	179,29
147	02/08/2022	51.321.630.531	5.700.000	9.003,79	51,94



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính	
				NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
148	03/08/2022	51.569.646.697	5.700.000	9.047,30	43,51
149	04/08/2022	51.749.722.397	5.700.000	9.078,89	31,59
150	07/08/2022	51.662.341.060	5.700.000	9.063,56	(15,33)
151	08/08/2022	51.856.832.649	5.700.000	9.097,68	34,12
152	09/08/2022	52.029.201.405	5.700.000	9.127,93	30,25
153	10/08/2022	51.886.830.237	5.700.000	9.102,95	(24,98)
154	11/08/2022	51.565.991.407	5.700.000	9.046,66	(56,29)
155	14/08/2022	51.970.575.769	5.700.000	9.117,64	70,98
156	15/08/2022	52.550.559.804	5.700.000	9.219,39	101,75
157	16/08/2022	52.609.178.126	5.700.000	9.229,68	10,29
158	17/08/2022	52.697.042.003	5.700.000	9.245,09	15,41
159	18/08/2022	52.623.959.982	5.700.000	9.232,27	(12,82)
160	21/08/2022	52.387.613.627	5.700.000	9.190,80	(41,47)
161	22/08/2022	52.080.078.546	5.700.000	9.136,85	(53,95)
162	23/08/2022	52.469.429.665	5.700.000	9.205,16	68,31
163	24/08/2022	52.696.756.647	5.700.000	9.245,04	39,88
164	25/08/2022	53.258.811.990	5.700.000	9.343,65	98,61
165	28/08/2022	53.029.303.791	5.700.000	9.303,38	(40,27)
166	29/08/2022	52.488.086.953	5.700.000	9.208,43	(94,95)
167	30/08/2022	52.525.206.355	5.700.000	9.214,94	6,51
168	31/08/2022	52.666.411.980	5.700.000	9.239,72	24,78
169	01/09/2022	52.663.202.034	5.700.000	9.239,15	(0,57)
170	04/09/2022	52.653.572.426	5.700.000	9.237,46	(1,69)
171	05/09/2022	52.553.305.786	5.700.000	9.219,87	(17,59)
172	06/09/2022	52.591.385.670	5.700.000	9.226,55	6,68
173	07/09/2022	51.200.842.313	5.700.000	8.982,60	(243,95)
174	08/09/2022	50.915.848.941	5.700.000	8.932,60	(50,00)
175	11/09/2022	51.437.852.050	5.700.000	9.024,18	91,58
176	12/09/2022	51.366.897.763	5.700.000	9.011,73	(12,45)
177	13/09/2022	51.324.924.066	5.700.000	9.004,37	(7,36)
178	14/09/2022	51.063.229.171	5.700.000	8.958,46	(45,91)
179	15/09/2022	51.134.317.858	5.700.000	8.970,93	12,47
180	18/09/2022	50.544.215.478	5.700.000	8.867,40	(103,53)
181	19/09/2022	49.425.611.303	5.700.000	8.671,15	(196,25)
182	20/09/2022	49.996.686.791	5.700.000	8.771,34	100,19
183	21/09/2022	49.541.073.568	5.700.000	8.691,41	(79,93)
184	22/09/2022	49.701.171.113	5.700.000	8.719,50	28,09
185	25/09/2022	49.150.692.058	5.700.000	8.622,92	(96,58)
186	26/09/2022	47.818.255.016	5.700.000	8.389,16	(233,76)
187	27/09/2022	47.608.244.316	5.700.000	8.352,32	(36,84)
188	28/09/2022	46.798.997.119	5.700.000	8.210,35	(141,97)
189	29/09/2022	46.230.658.165	5.700.000	8.110,64	(99,71)
190	30/09/2022	46.372.608.058	5.700.000	8.135,54	24,90
191	02/10/2022	46.366.510.162	5.700.000	8.134,47	(1,07)
192	03/10/2022	44.262.666.839	5.700.000	7.765,38	(369,09)
193	04/10/2022	43.880.323.501	5.700.000	7.698,30	(67,08)
194	05/10/2022	44.894.815.386	5.700.000	7.876,28	177,98
195	06/10/2022	43.439.685.141	5.700.000	7.620,99	(255,29)
196	09/10/2022	41.777.721.319	5.700.000	7.329,42	(291,57)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND		Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
				NAV VND	NAV VND	
197	10/10/2022	41.884.336.745	5.700.000	7.348,12		18,70
198	11/10/2022	40.331.448.796	5.700.000	7.075,69		(272,43)
199	12/10/2022	41.715.186.670	5.700.000	7.318,45		242,76
200	13/10/2022	42.297.725.798	5.700.000	7.420,65		102,20
201	16/10/2022	42.808.518.580	5.700.000	7.510,26		89,61
202	17/10/2022	42.467.506.847	5.700.000	7.450,43		(59,83)
203	18/10/2022	42.844.641.244	5.700.000	7.516,60		66,17
204	19/10/2022	42.653.367.835	5.700.000	7.483,04		(33,56)
205	20/10/2022	42.512.366.524	5.700.000	7.458,30		(24,74)
206	23/10/2022	40.726.696.376	5.700.000	7.145,03		(313,27)
207	24/10/2022	39.238.231.309	5.700.000	6.883,90		(261,13)
208	25/10/2022	39.873.635.005	5.700.000	6.995,37		111,47
209	26/10/2022	39.760.223.493	5.700.000	6.975,47		(19,90)
210	27/10/2022	41.404.746.380	5.700.000	7.263,99		288,52
211	30/10/2022	41.367.482.070	5.700.000	7.257,45		(6,54)
212	31/10/2022	41.205.802.293	5.700.000	7.229,08		(28,37)
213	01/11/2022	41.559.722.103	5.700.000	7.291,17		62,09
214	02/11/2022	41.064.865.078	5.700.000	7.204,36		(86,81)
215	03/11/2022	41.024.619.274	5.700.000	7.197,30		(7,06)
216	06/11/2022	39.922.890.661	5.700.000	7.004,01		(193,29)
217	07/11/2022	38.787.320.379	5.700.000	6.804,79		(199,22)
218	08/11/2022	39.062.244.404	5.700.000	6.853,02		48,23
219	09/11/2022	38.935.708.489	5.700.000	6.830,82		(22,20)
220	10/11/2022	37.165.111.625	5.700.000	6.520,19		(310,63)
221	13/11/2022	37.397.471.660	5.700.000	6.560,95		40,76
222	14/11/2022	36.716.219.810	5.700.000	6.441,44		(119,51)
223	15/11/2022	35.383.672.336	5.700.000	6.207,66		(233,78)
224	16/11/2022	36.750.595.041	5.700.000	6.447,47		239,81
225	17/11/2022	37.871.689.257	5.700.000	6.644,15		196,68
226	20/11/2022	37.961.941.493	5.700.000	6.659,98		15,83
227	21/11/2022	37.539.155.405	5.700.000	6.585,81		(74,17)
228	22/11/2022	37.274.605.676	5.700.000	6.539,40		(46,41)
229	23/11/2022	36.983.233.887	5.700.000	6.488,28		(51,12)
230	24/11/2022	37.053.376.395	5.700.000	6.500,59		12,31
231	27/11/2022	38.101.675.920	5.700.000	6.684,50		183,91
232	28/11/2022	39.582.076.067	5.700.000	6.944,22		259,72
233	29/11/2022	40.576.172.845	5.700.000	7.118,62		174,40
234	30/11/2022	41.398.830.570	5.700.000	7.262,95		144,33
235	01/12/2022	41.168.108.257	5.700.000	7.222,47		(40,48)
236	04/12/2022	43.049.419.898	5.700.000	7.552,52		330,05
237	05/12/2022	43.803.763.019	5.700.000	7.684,87		132,35
238	06/12/2022	41.795.827.527	5.700.000	7.332,60		(352,27)
239	07/12/2022	41.431.914.877	5.700.000	7.268,75		(63,85)
240	08/12/2022	42.225.142.128	5.700.000	7.407,91		139,16
241	11/12/2022	42.367.158.852	5.700.000	7.432,83		24,92
242	12/12/2022	41.394.980.920	5.700.000	7.262,27		(170,56)
243	13/12/2022	42.195.361.680	5.700.000	7.402,69		140,42
244	14/12/2022	42.245.009.864	5.700.000	7.411,40		8,71
245	15/12/2022	42.668.159.192	5.700.000	7.485,64		74,24

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
246	18/12/2022	42.597.819.095	5.700.000	7.473,30	(12,34)
247	19/12/2022	42.042.465.359	5.700.000	7.375,87	(97,43)
248	20/12/2022	41.243.656.654	5.700.000	7.235,72	(140,15)
249	21/12/2022	41.213.714.551	5.700.000	7.230,47	(5,25)
250	22/12/2022	41.455.620.622	5.700.000	7.272,91	42,44
251	25/12/2022	41.240.312.744	5.700.000	7.235,14	(37,77)
252	26/12/2022	39.405.914.789	5.700.000	6.913,31	(321,83)
253	27/12/2022	40.328.356.020	5.700.000	7.075,15	161,84
254	28/12/2022	40.693.592.157	5.700.000	7.139,22	64,07
255	29/12/2022	40.439.770.047	5.700.000	7.094,69	(44,53)
256	31/12/2022	40.448.131.571	5.700.000	7.096,16	1,47

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND) 51.976.583.714

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 560,68  
 - Mức thấp nhất trong năm (VND) 0,57

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 11.457,32  
 - Mức thấp nhất trong năm (VND) 6.207,66

**19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Chứng chỉ quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Chứng chỉ quỹ
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành được nhà đầu tư nắm giữ	5.700.000	5.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT**

**20.1 Các bên liên quan**

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

**Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A**

Các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)			Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Đơn vị tính: VND
			Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm		
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ (*)	(61.760.925)	(269.601.278)	262.075.240	(69.286.963)	(269.601.278)
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	(16.200.000)	(72.000.000)	72.000.000	(16.200.000)	(72.000.000)

(\*) Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0.6% NAV/năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT (tiếp theo)**

**20.2 Các hợp đồng then chốt khác**

**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Trụ sở chính**

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)			Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Doanh thu/ (Chi phí)
			Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Trụ sở chính	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	212.713.474	4.863.961.180	(4.835.932.007)	240.742.647	4.863.961.180
		Lãi từ tiền gửi thanh toán	-	662.220	(662.220)	-	662.220
		Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	(20.000.000)	(242.379.074)	242.379.074	(20.000.000)	242.379.074
		Trong đó:					
		- Giá dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	(20.000.000)	(240.000.000)	240.000.000	(20.000.000)	240.000.000
		- Giá dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	-	(2.379.074)	2.379.074	-	2.379.074
		Giá dịch vụ giám sát Quỹ	(5.500.000)	(66.000.000)	66.000.000	(5.500.000)	66.000.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ	(16.500.000)	(198.000.000)	198.000.000	(16.500.000)	198.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

***Rủi ro tiền tệ***

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

***Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết***

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ xem xét các quyết định đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 47.008.962.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ giảm (4.700.896.200) đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ tăng lên 4.700.896.200 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quý có rủi ro tín dụng từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quý ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các khoản phải thu là cổ tức tại thời điểm cuối năm có thời hạn thanh toán ngắn, các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quý gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quý và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quý dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Dưới 3 tháng</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.800.000	1.800.000
Chi phí phải trả	59.400.000	59.400.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	219.922.961	219.922.961
<b>Tổng cộng</b>	<b>281.122.961</b>	<b>281.122.961</b>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Dưới 3 tháng</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.800.000	1.800.000
Chi phí phải trả	62.200.000	62.200.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	200.424.873	200.424.873
<b>Tổng cộng</b>	<b>264.424.873</b>	<b>264.424.873</b>

Quý cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quý có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

***Tài sản đảm bảo***

Trong năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quý không phát sinh nợ và vay nên không có tài sản đảm bảo cho các khoản nợ và vay.

Quý không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF**

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tổng chi phí hoạt động trong năm/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (*)	2,57%	2,32%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm/2	8,63%	14,81%

(\*) Chi phí hoạt động bao gồm Chi phí đầu tư.

**23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 03 năm 2024



## **EY | Building a better working world**

**EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.**

**Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.**

**Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.**

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn) | [ey.com/vi\\_vn](https://ey.com/vi_vn)